

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 8 – LÂM ĐỒNG
Bản án số: 08/2026/HNGĐ-ST
Ngày 29/01/2026
“V/v Ly hôn”

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 – LÂM ĐỒNG

- **Với Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Giang.
Các hội thẩm nhân dân: Bà Võ Thị Thanh Huệ và bà Hồ Thị Thu Uyên
- **Thư ký phiên tòa:** Bà Hà Thị Thúy Nga - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 8 – Lâm Đồng
- **Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lý - Kiểm Sát viên.

Ngày 29 tháng 01 năm 2026, tại Trụ sở Toà án nhân dân khu vực 8 - Lâm Đồng mở phiên tòa xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 152/2025/TLST-HNGĐ ngày 03-11-2025, về việc “Ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 49/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 19-12-2025, Quyết định hoãn phiên tòa 05/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 16-01-2026, giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Bà Trần Thị T, sinh năm 1974; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng; xin xét xử vắng mặt.
2. **Bị đơn:** Ông Bùi Văn B, sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án bà Trần Thị T trình bày:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Bùi Văn B, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là UBND xã T, tỉnh Lâm Đồng) ngày 13 tháng 9 năm 2022. Trong thời gian sống chung bà Trần Thị T và ông Bùi Văn B sống với nhau không hạnh phúc, vợ chồng thường hay xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung, dù đã cố gắng sống hòa hợp nhưng mâu thuẫn càng trầm trọng hơn; mục đích hôn nhân không thể kéo dài, do đó bà Trần Thị T đề nghị Tòa án giải quyết cho bà Trần Thị T được ly hôn với ông Bùi Văn B.

1.2. Về con chung: Bà Trần Thị T và ông Bùi Văn B, có 02 con chung là chị Bùi Thị Trâm A, sinh ngày 11 tháng 10 năm 1991 và chị Bùi Thị L, sinh ngày 20 tháng 5 năm 1994. Hiện các con đã đủ 18 tuổi thành và không bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

1.3. Về tài sản chung; về các khoản nợ chung, nợ riêng: Bà Trần Thị T và ông Bùi Văn B tự thỏa thuận với nhau, bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Quá trình giải quyết vụ án ông Bùi Văn B không đến Tòa án để làm việc. Để đảm bảo quyền, lợi ích hợp pháp của đương sự và theo quy định của pháp luật nên trong suốt quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý cho đến trước khi mở phiên tòa, Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng hợp pháp. Tuy nhiên, ông Bùi Văn B vẫn vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên hòa giải lần 2 nên không tiến hành hòa giải được, nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân.

3. Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

3.1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng: Những người tiến hành tố tụng và nguyên đơn đã thực hiện đúng trình tự theo quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Bị đơn vắng mặt không hợp tác ngay khó khăn trong việc thu thập chứng cứ.

3.2. Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25-6-2025 của Quốc hội, về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản, Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án; khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật hôn nhân và gia đình; tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Bùi Văn B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

1. Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu xin ly hôn; vì vậy, tòa án xác định quan hệ tranh chấp “ly hôn” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú tại Thôn Đ, xã T, tỉnh Lâm Đồng; Tòa án nhân khu vực 8-Lâm đồng thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH-15 ngày 25-6-2025 của Quốc hội, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản, Luật hòa giải đối thoại tại Tòa án.

2. Nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn vắng mặt tại các buổi làm việc và phiên tòa xét xử lần 2, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 227 và khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, xét xử vắng mặt bà Trần Thị T và ông Bùi Văn B.

3. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T và ông Bùi Văn B tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông (nay là UBND xã T, tỉnh Lâm Đồng) vào năm 2022, là hôn nhân hợp pháp. Xét thấy, trong quá trình chung sống giữa bà Trần Thị T và ông Bùi Văn B thường bất đồng về quan điểm dẫn đến mâu thuẫn, mục đích hôn nhân không đạt được. Điều này phù hợp với xác nhận của chính quyền địa phương; vì vậy, bà Trần Thị T yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Bùi Văn B là có căn cứ, theo quy định tại khoản 1 Điều 51 và khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình nên cần chấp nhận.

4. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con chung: Bà Trần Thị T1 và ông Bùi Văn B có 02 con chung là chị Bùi Thị Trâm A, sinh ngày 11 tháng 10 năm 1991 và chị Bùi Thị L, sinh ngày 20 tháng 5 năm 1994. Hiện 02 con đã đủ 18 tuổi, không bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

5. Về tài sản chung: Nguyên đơn bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

6. Về nợ chung và nợ riêng: Nguyên đơn bà Trần Thị T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

7. Xét đề nghị của Kiểm sát viên là có căn cứ nên cần chấp nhận.

8. Về án phí: Bà Trần Thị T chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25-6-2025 của Quốc hội, về Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật Tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản, Luật hoà giải đối thoại tại Tòa án; khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí và lệ phí Tòa án,

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị T.

2.1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thị T được ly hôn với ông Bùi Văn B.

2.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: 02 con chung là chị Bùi Thị Trâm A, sinh ngày 11 tháng 10 năm 1991 và chị Bùi Thị L, sinh ngày 20 tháng 5 năm 1994. Hiện 02 con đã đủ 18 tuổi, không bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, bà Trần Thị T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2.3. Về tài sản chung: Nguyên đơn bà Trần Thị T không yêu cầu giải quyết.

2.4. Về khoản nợ chung và nợ riêng: Bà Trần Thị T xác nhận không có và không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Bà Trần Thị T chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm số tiền 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) đã nộp tạm ứng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007316 ngày 03-11-2025 tại Thi hành án dân sự tỉnh Lâm Đồng.

4. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Đã ký